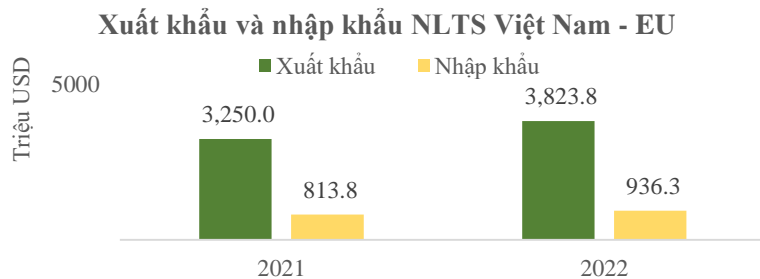


BÁO CÁO TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN

Thị trường Liên minh Châu Âu - EU



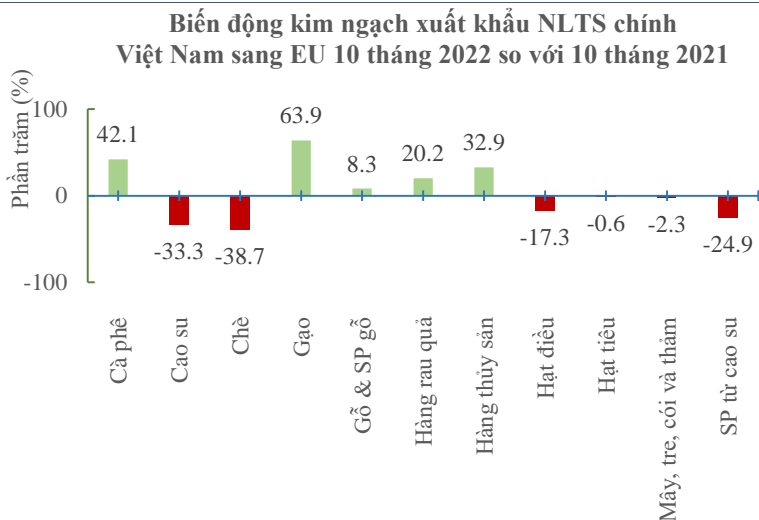
TÌNH HÌNH CHUNG



So sánh xuất nhập khẩu NLTS Việt Nam – EU

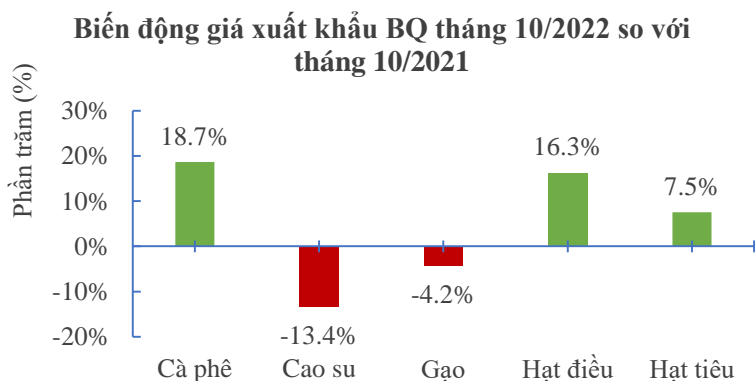
(10 tháng 2021 và 10 tháng 2022)

Xuất khẩu ▲ 17,7%
Nhập khẩu ▲ 15,1%



So sánh 10 tháng năm 2022 với 10 tháng năm 2021

Cà phê ▲ 42,1%
Cao su ▼ 33,3%
Chè ▼ 38,7%
Gạo ▲ 63,9%
Gỗ và SP Gỗ ▲ 8,3%
Rau quả ▲ 20,2%
Thủy sản ▲ 32,9%
Hạt điều ▼ 17,3%
Hạt tiêu ▼ 0,6%
Mây tre đan ▼ 2,3%
SP từ cao su ▼ 24,9%



So sánh giá xuất khẩu tháng 10/2022 với tháng 10/2021

Cà phê ▲ 18,7%
Cao su ▼ 13,4%
Gạo ▼ 4,2%
Hạt điều ▲ 16,3%
Hạt tiêu ▲ 7,5%

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

Lạm phát tại châu Âu tháng 11 đã giảm lần đầu tiên trong vòng 17 tháng qua, ở mức 10%, làm dấy lên hy vọng rằng lạm phát toàn cầu đã đạt đỉnh. Cụ thể, chỉ số lạm phát tại Eurozone đã giảm nhanh hơn dự báo, xuống còn 10% trong tháng 11, từ mức kỷ lục 10,6% hồi tháng 10. Điều này là do giá năng lượng và dịch vụ đã hạ nhiệt. Trước đó, các nhà kinh tế dự báo lạm phát tháng 11 của khu vực Eurozone chỉ giảm xuống mức 10,4%. Lạm phát ở Eurozone giảm trong bối cảnh nhiều dấu hiệu cho thấy áp lực lạm phát toàn cầu đã đạt đỉnh, khi giá bán buôn năng lượng và giá thực phẩm giảm mạnh đã bắt đầu tác động tới giá cả tiêu dùng. Theo các nhà kinh tế, với việc lạm phát tại Eurozone đã dịu đi, ECB có thể sẽ tăng lãi suất 0,5 điểm phần trăm, sau hai lần tăng 0,75 điểm phần trăm trước đó.

Yếu tố lớn nhất giúp lạm phát tại Eurozone giảm trong tháng 11 là giá năng lượng đã tăng chậm lại. Theo đó, lạm phát giá năng lượng đã giảm từ 41,5% của tháng 10 xuống còn 34,9%. Điều này giúp bù đắp cho sự tăng nhẹ trong lạm phát thực phẩm, rượu và thuốc lá. Lạm phát dịch vụ cũng giảm nhẹ xuống còn 4,2%. Lạm phát ghi nhận giảm tại 14/19 quốc gia thuộc Eurozone, chỉ tăng tại 3 quốc gia và đi ngang tại 2 quốc gia còn lại. Nơi giảm mạnh nhất là Hà Lan với lạm phát từ 16,8% trong tháng 10 xuống còn 11,2% trong tháng 11. Pháp hiện là nơi có tỷ lệ lạm phát thấp nhất, ở mức 7,1% và ngược lại, Latvia có lạm phát cao nhất, 21,7%.

Tuy nhiên, lạm phát tại Eurozone vẫn đang cao hơn nhiều so với mức mục tiêu 2% của ECB. Chỉ số lạm phát lõi, không tính giá năng lượng và thực phẩm, của Eurozone hiện vẫn ở mức 5%. Ngoài ra, cũng có những dấu hiệu cho thấy thị trường lao động châu Âu đang suy yếu và điều này ảnh hưởng tới khả năng thương lượng tăng lương của người lao động. Tỷ lệ thất nghiệp ở Đức đã tăng từ 5,5% lên 5,6% trong tháng 11, mức cao nhất trong vòng 17 tháng qua.

Các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới (FTA) như CPTPP và EVFTA được thực thi đã tạo đà cho hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam tăng trưởng cao hơn. Đặc biệt, sau 3 năm thực hiện CPTPP và hơn 1 năm thực hiện EVFTA đã có những tác động tích cực đến hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Riêng năm 2021, thương mại hai chiều giữa Việt Nam và EU đạt 63,6 tỷ đô la, tăng trưởng

14,8% so với năm 2020. Cụ thể, tổng giá trị hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang EU đạt 45,8 tỷ đô la, tăng 14,2%; còn EU xuất khẩu sang Việt Nam đạt 17,9 tỷ đô la, tăng 16,5% so với năm 2020. Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU sử dụng giấy chứng nhận xuất xứ (C/O mẫu EUR.1) đạt khoảng 7,8 tỷ đô la. Điều này cho thấy nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã tận dụng cơ hội từ việc cắt giảm thuế quan của EU theo EVFTA. Năm 2022, xuất khẩu sang các thị trường FTA tiếp tục tăng. Ví dụ như: với thị trường EU, sau 9 tháng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này ước đạt 39,4 tỷ USD, tăng 22,3%...

Thực tế, Các doanh nghiệp điển hình của khối EU đã hướng tới thị trường Việt Nam nhiều hơn. Tuy nhiên, Việt Nam đối mặt với trở ngại khi phải đáp ứng xu hướng tiêu dùng xanh, sạch của EU ngày càng gắt gao. Đơn cử như ở ngành cà phê, cần đảm bảo chúng chỉ phát triển bền vững để có thể đáp ứng nhu cầu của các nhà nhập khẩu EU. Thách thức chính của doanh nghiệp Việt Nam hiện nay là phải đảm bảo phát triển xuất khẩu bền vững, đảm bảo yêu cầu phát triển sản xuất xanh, sản phẩm xanh, phát triển bền vững... Để các doanh nghiệp Việt Nam có thể gia tăng xuất khẩu vào EU trong thời gian tới, doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam cần xây dựng thương hiệu riêng cho mình, hạn chế xuất khẩu thô, nâng cao năng lực chế biến. Đồng thời, để tận dụng hiệu quả EVFTA mang lại, các doanh nghiệp xuất khẩu cần tập trung tối đa nguồn lực để đẩy mạnh xuất khẩu trong thời gian tới, nhanh chóng tăng thị phần trong thị trường nhập khẩu nông sản của EU, trước khi EU triển khai ký kết FTA với các đối thủ cạnh tranh tiềm năng của Việt Nam.

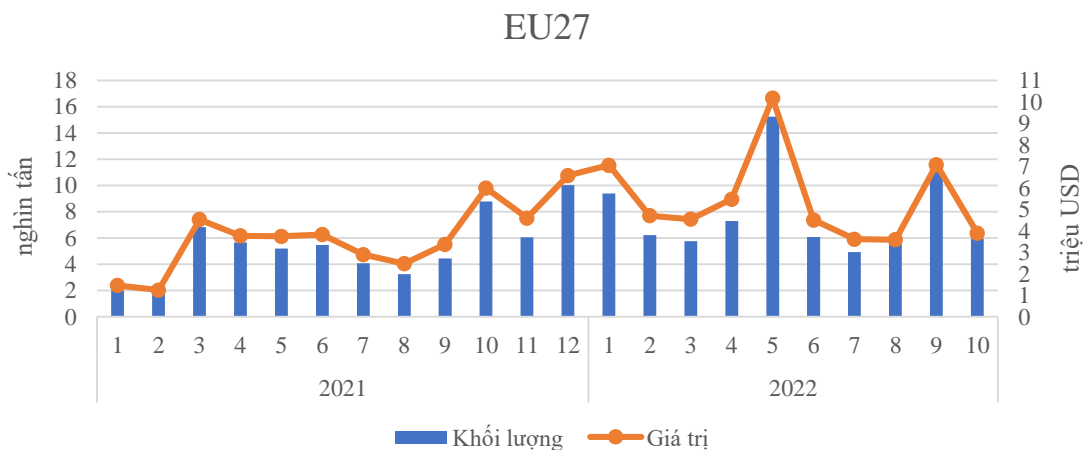
Về thương mại NLTS của EU với Việt Nam trong 10 tháng đầu năm 2022, Việt Nam đã xuất 3,8 tỷ USD sang EU, trong khi nhập khẩu 936,3 triệu USD, tăng 17,7% về xuất khẩu và 15,1% về nhập khẩu so với cùng kỳ năm 2021. Tốc độ tăng trưởng của các mặt hàng nông sản chính xuất khẩu sang EU so với năm 2021 cụ thể như sau: cà phê (tăng 42,1%), cao su (giảm 33,3%), chè (giảm 38,7%), gạo (tăng 63,9%), gỗ & sản phẩm gỗ (tăng 8,3%), hàng rau quả (tăng 20,2%), hàng thủy sản (tăng 32,9%), hạt điều (giảm 17,3%), hạt tiêu (giảm 0,6%), mây, tre, cói và thảm (giảm 2,3%), và sản phẩm từ cao su (giảm 24,9%).

CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC

1. LÚA GẠO

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 10/2022, Việt Nam xuất khẩu được 6,0 nghìn tấn gạo, trị giá 3,9 triệu USD sang thị trường EU, giảm 46,7% về khối lượng và 45,1% về giá trị so với tháng trước; và giảm 32,1% về khối lượng và 35,0% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021. Tổng kim ngạch xuất khẩu gạo sang thị trường này trong 10 tháng đầu năm 2022 đạt 77,7 nghìn tấn, trị giá 54,7 triệu USD, tăng 63,0% về khối lượng và 63,9% về giá trị so với cùng kỳ 2021.

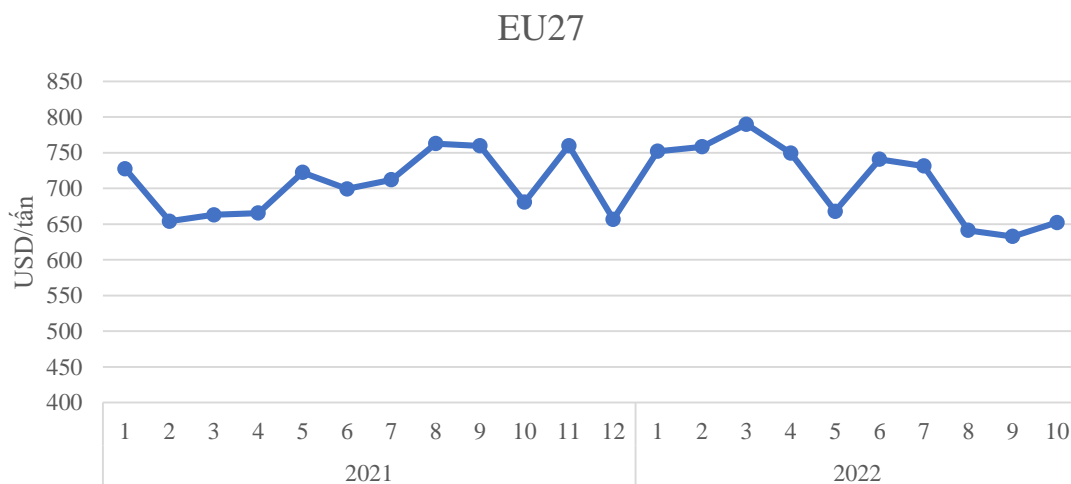
Hình 1: Khối lượng và giá trị xuất khẩu gạo sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu gạo trung bình sang thị trường EU tháng 10/2022 đạt 652,1 USD/tấn, tăng 3,1% so với tháng trước và giảm 4,2% so với cùng kỳ năm 2021.

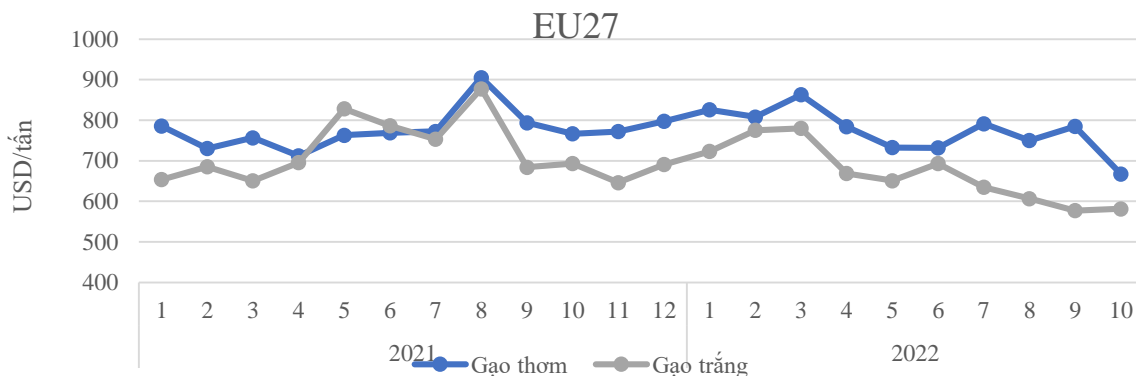
Hình 2: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 10/2022, gạo thơm là mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang EU đạt 3,3 nghìn tấn, trị giá 2,2 triệu USD (chiếm 55,6% về khối lượng và 56,9% về giá trị); so với cùng kỳ năm ngoái, xuất khẩu gạo thơm sang EU đã tăng 345,3% về khối lượng và 281,3% về giá trị. Giá gạo thơm tháng 10/2022 đạt trung bình 667,8 USD/tấn, giảm 14,9% so với tháng trước và 12,9% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 3: Giá xuất khẩu gạo thơm và gạo trắng sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

2. RAU QUẢ

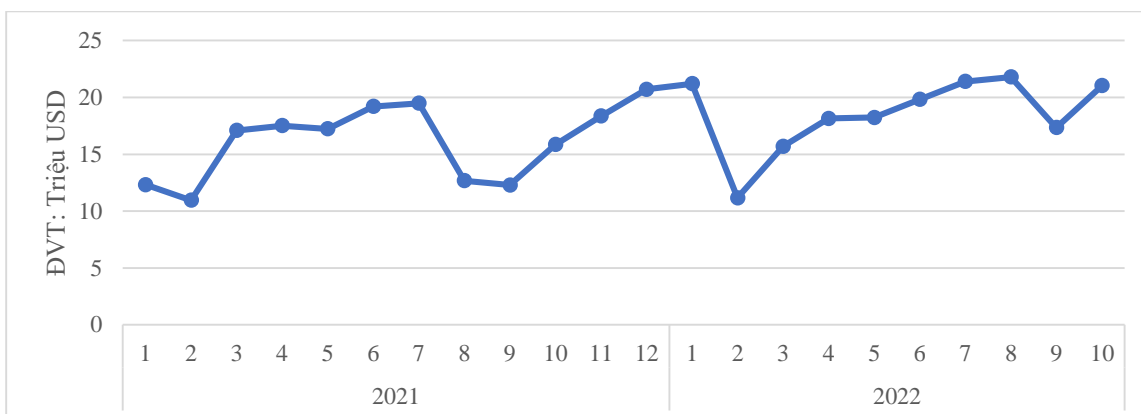
Ủy ban Châu Âu (EC) đã mở các cuộc điều tra về gian lận nhập khẩu tới Trung Quốc vào EU. Cụ thể, tỏi tươi Trung Quốc nhập khẩu vào EU dưới tên tỏi đông lạnh, trong khi tỏi đông lạnh từ Trung Quốc được miễn thuế, còn tỏi tươi chịu hạn ngạch và phải trả thuế 1,2 Euro/kg khi vượt quá hạn ngạch.

Đại diện ngành sản xuất tỏi Tây Ban Nha đề xuất EC xem xét lại thỏa thuận thương mại với Ai Cập, do tỏi Ai Cập đang được nhập khẩu vào EU mà không phải chịu bất kỳ mức thuế nào, gây khó khăn cho ngành tỏi của Tây Ban Nha.

Sản lượng cà chua của EU năm 2022 ước đạt 6,2 triệu tấn, giảm 3% so với năm 2021. Nguyên nhân chủ yếu là do thiếu nước tưới, phải chuyển sang cây trồng khác cạnh tranh và ít rủi ro hơn

Giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường EU tháng 10 năm 2022 đạt 21,0 triệu USD, chiếm 6,8% tổng giá trị xuất khẩu, tăng 21,3% so với tháng trước và tăng 32,7% so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 10 tháng đầu năm 2022, giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường này đạt 185,8 triệu USD, chiếm 6,8% thị phần, tăng 20,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Hình 4: Giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường EU

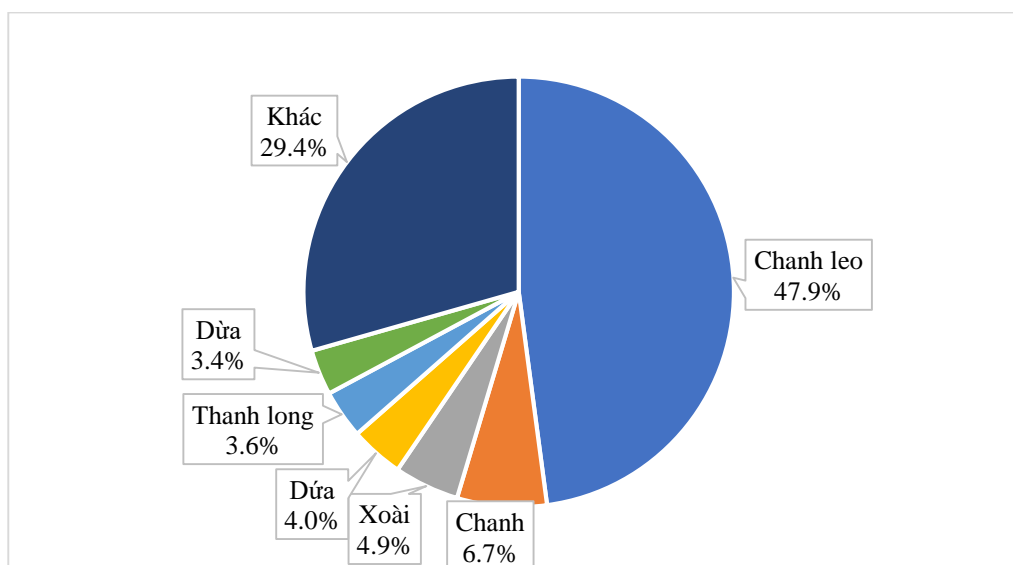


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang EU trong tháng 10 năm 2022 chủ yếu là trái cây (đạt 19,1 triệu USD, chiếm 90,8% tổng giá trị xuất khẩu rau quả sang EU), trong đó các loại trái cây chế biến chiếm 58,3% (so cùng kỳ 2021 là 26,1%), trái cây chưa qua chế biến (tươi, khô, đông lạnh, v.v.) chiếm 32,5% (cùng kỳ 2021 là 56,6%). Mặt hàng rau đạt 1,9 triệu USD (chiếm 9,2%), trong đó chủ yếu là rau chưa qua chế biến (rau tươi, khô hoặc đông lạnh) với 6,2% (năm 2021 là 12,9%), rau chế biến chiếm 3,0% (năm 2021 là 4,3%).

Các mặt hàng rau quả có giá trị xuất khẩu cao nhất sang EU trong tháng 10/2022 bao gồm: chanh leo đạt 10,1 triệu USD (chiếm 47,9% tổng giá trị xuất khẩu), tăng 236,0% so với cùng kỳ năm 2021; chanh đạt 1,4 triệu USD (chiếm 6,7%), giảm 1,3%; xoài đạt 1,0 triệu USD (chiếm 4,9%), giảm 47,3%; v.v.

Hình 5: Cơ cấu một số loại rau quả chính xuất khẩu sang EU trong tháng 10/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

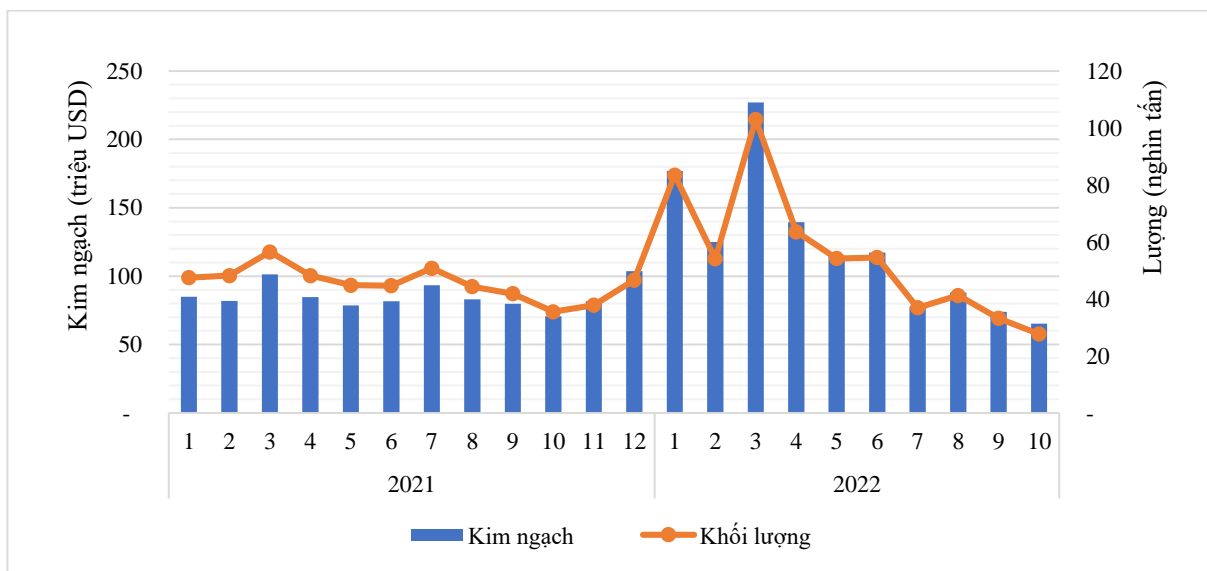
Trong tháng 10/2022, rau quả chế biến đạt 12,9 triệu USD (chiếm 61,3% tổng giá trị xuất khẩu), tăng 167,5% so với cùng kỳ 2021. Tỷ trọng các loại sản phẩm chế biến lần lượt là: (i) nước ép, nước cốt trái cây (mã HS.2009) chiếm 75,1% tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm chế biến, tăng 327,8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021; (ii) trái cây đông lạnh, sấy khô, dẻo (mã HS.2008) chiếm 19,5%, tăng 33,8%; v.v.

Giá trị nhập khẩu rau quả của Việt Nam từ thị trường EU tháng 10 năm 2022 đạt 5,2 triệu USD, chiếm 2,4% tổng giá trị nhập khẩu, tăng 163,2% so với cùng kỳ năm 2021. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2022, giá trị nhập khẩu rau quả từ thị trường này đạt 34,3 triệu USD, chiếm 2,1% thị phần, tăng 37,0% so với cùng kỳ năm 2021. Trong tháng 10/2022, sản phẩm rau quả Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường này là: khoai tây đạt 2,5 triệu USD (chiếm 47,6% thị phần), tăng 287,5% so với cùng kỳ năm 2021; táo đạt 1,2 triệu USD (chiếm 23,2%), tăng 162,0%; v.v.

3. CÀ PHÊ

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường EU tháng 10/2022 ước đạt 27,7 nghìn tấn với trị giá 65,4 triệu USD, giảm 16,6% về lượng và 11,6% về giá trị so với tháng trước, và giảm 22,0% về lượng và 7,4% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

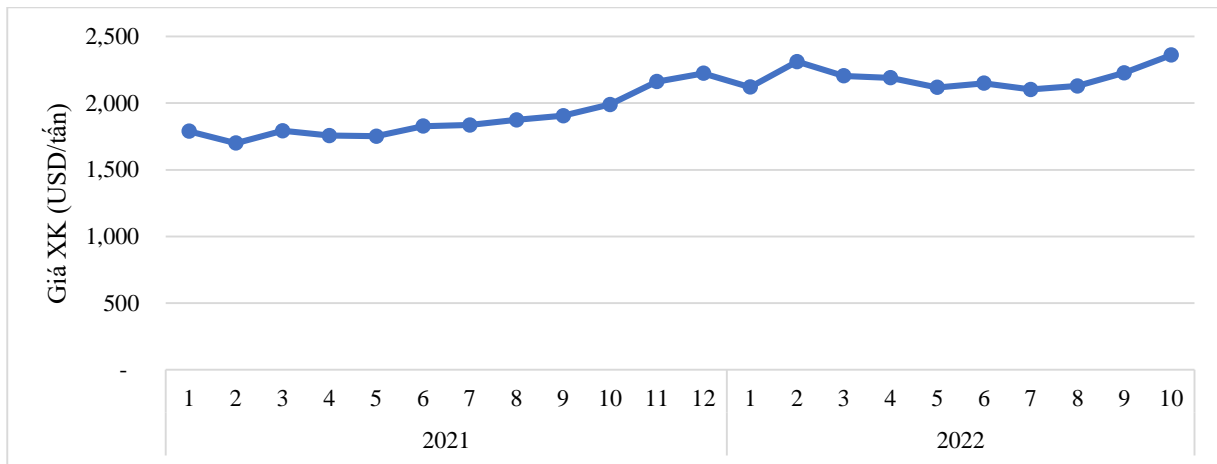
Hình 6: Khối lượng và giá trị cà phê xuất khẩu sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 10/2022, giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường EU đạt 2.361 USD/tấn, tăng 6,0% so với tháng trước và tăng 18,7% so với cùng kỳ năm trước.

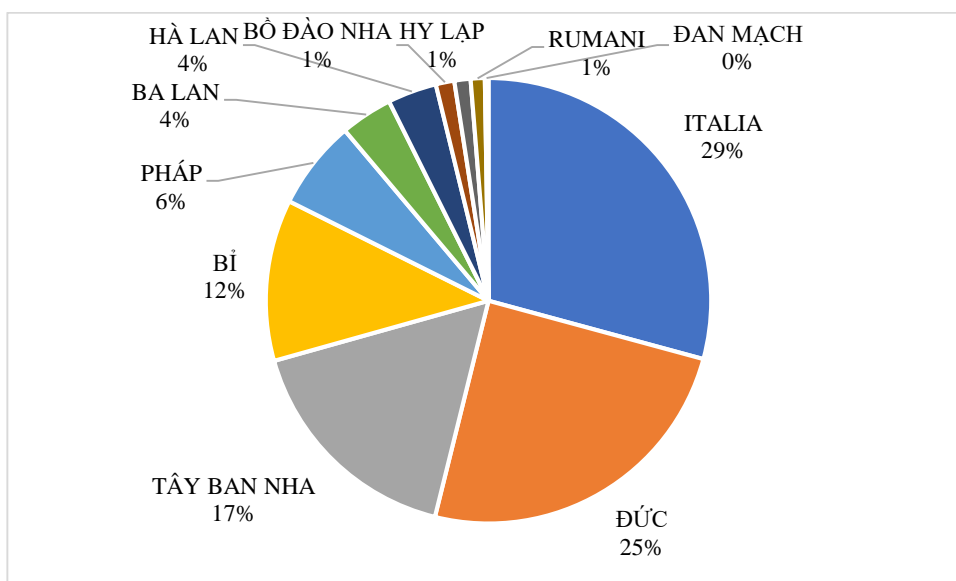
Hình 7: Giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 10/2022, Italia là quốc gia nhập khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam với 19,1 triệu USD, chiếm 29,2% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường EU. Đức là quốc gia nhập khẩu lớn thứ hai với 16,1 triệu USD, chiếm 24,7%. Tiếp theo là Tây Ban Nha, Bỉ và Pháp chiếm lần lượt 16,8%, 11,7% và 6,5% trong tổng kim ngạch cà phê xuất khẩu sang thị trường EU.

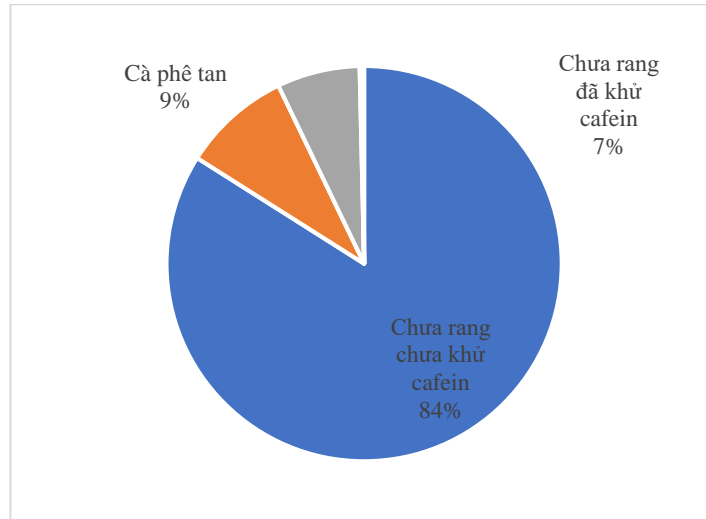
Hình 8: Cơ cấu xuất khẩu cà phê Việt Nam sang các nước EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 10/2022, cà phê chưa rang chưa khử caffein là loại cà phê có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường EU đạt 55,8 triệu USD, chiếm 84,0% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là cà phê tan với kim ngạch 5,9 triệu USD, chiếm 8,9% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là cà phê chưa rang đã khử caffein chiếm 6,8% tổng giá trị xuất khẩu sang EU.

Hình 9: Chứng loại cà phê xuất khẩu sang EU theo kim ngạch tháng 10/2022

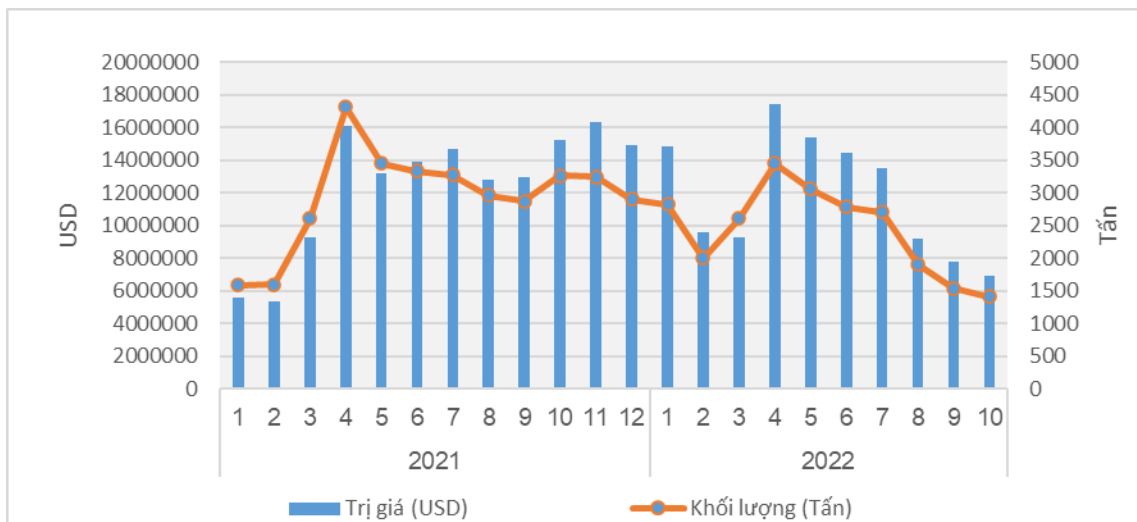


Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. HỒ TIÊU

Theo Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam sang EU tiếp tục giảm trong tháng 10/2022, sản lượng đạt 1.409 tấn với trị giá 6,88 triệu USD, giảm 8,39% về khối lượng và 11,96% về giá trị so với tháng trước, giảm 56,83% về khối lượng và giảm 54,8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021.

Hình 10: Khối lượng và giá trị xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường EU

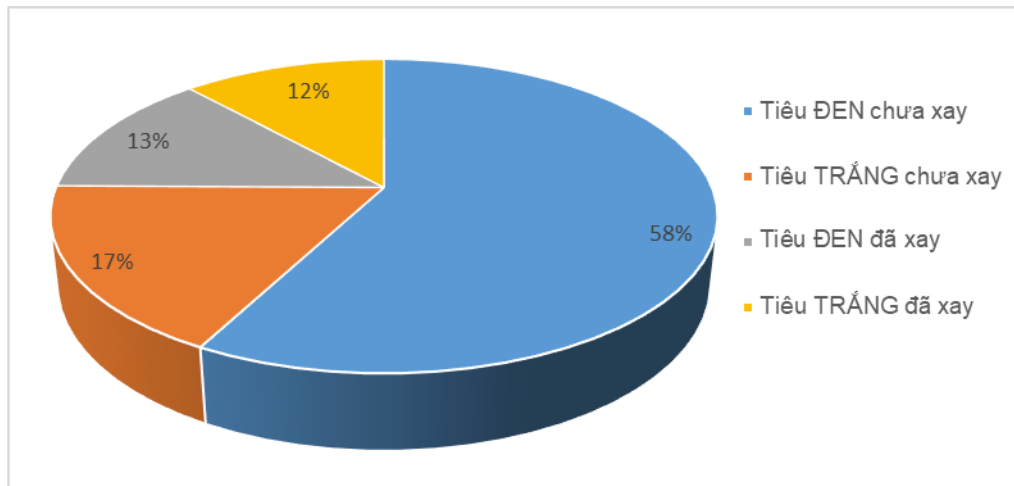


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 10/2022, tiêu đen chưa xay vẫn là loại sản phẩm chính của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường này chiếm 58% tổng giá trị xuất khẩu tiêu vào EU, giảm 12,9% so với tháng trước và giảm 43% so với cùng kỳ năm trước. Sản phẩm

được xuất khẩu nhiều thứ hai là tiêu trắng chưa xay, chiếm 17% tổng giá trị xuất khẩu vào thị trường này, tăng 30,9% so với tháng trước và giảm 57,9% so với cùng kỳ năm 2021. Tiếp theo là tiêu đen đã xay và tiêu trắng đã xay chiếm tỷ trọng lần lượt là 13% và 12%.

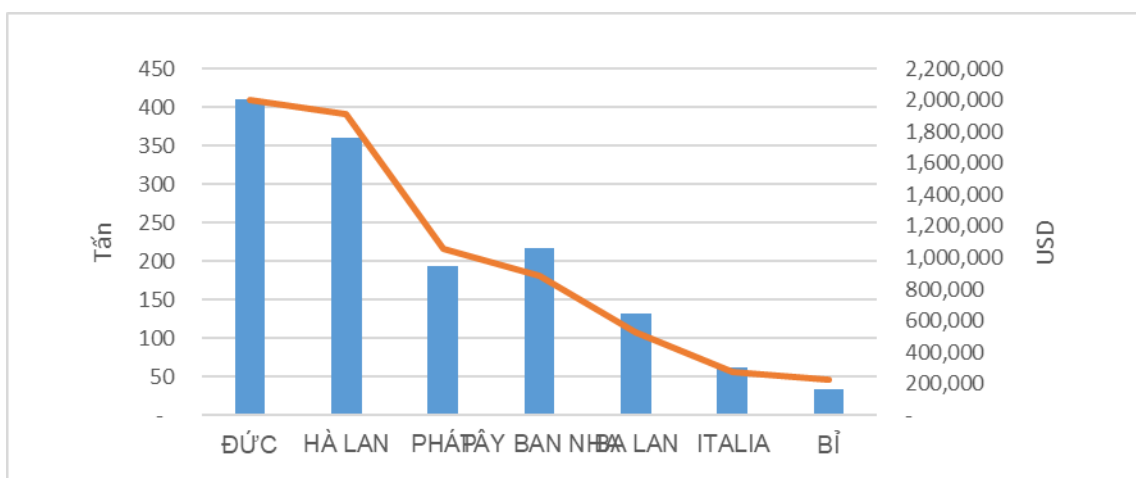
Hình 11: Cơ cấu xuất khẩu Hồ tiêu sang thị trường EU tháng 10/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 10/2022, Đức vượt qua Hà Lan trở thành quốc gia dẫn đầu trong khối EU về kim ngạch nhập khẩu hồ tiêu từ Việt Nam với 2 triệu USD tương ứng 410 tấn tiêu (chiếm 29% tổng kim ngạch xuất khẩu tiêu của Việt Nam vào EU). Hà Lan xếp thứ hai với 1,91 triệu USD, tương đương 360 tấn, chiếm 27,8% về giá trị. Vị trí thứ ba là Pháp với 1,056 triệu USD tương đương 194 tấn, chiếm 15,3%. Các vị trí tiếp theo là Tây Ban Nha (882 nghìn USD, 217 tấn), Ba Lan (524 nghìn USD, 132 tấn), Italia (276 nghìn USD, 62 tấn), Bỉ (230 nghìn USD, 34 tấn).

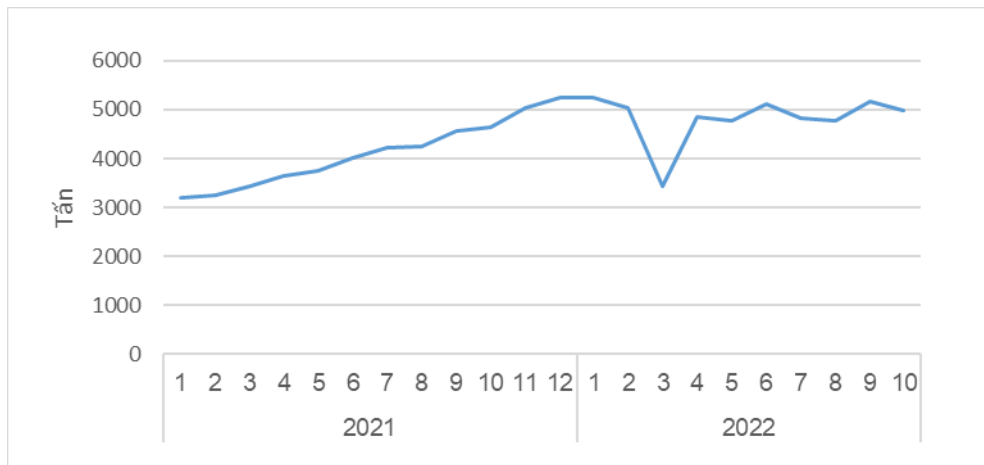
Hình 12: Kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu Việt Nam tới các nước trong khối EU tháng 10/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bình quân giá xuất khẩu hồ tiêu vào EU trong tháng 10/2022 đạt mức 4.986 USD/tấn, giảm 3,4% so với tháng trước và tăng 7,5% so với cùng kỳ năm 2021.

Hình 13: Giá xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường EU

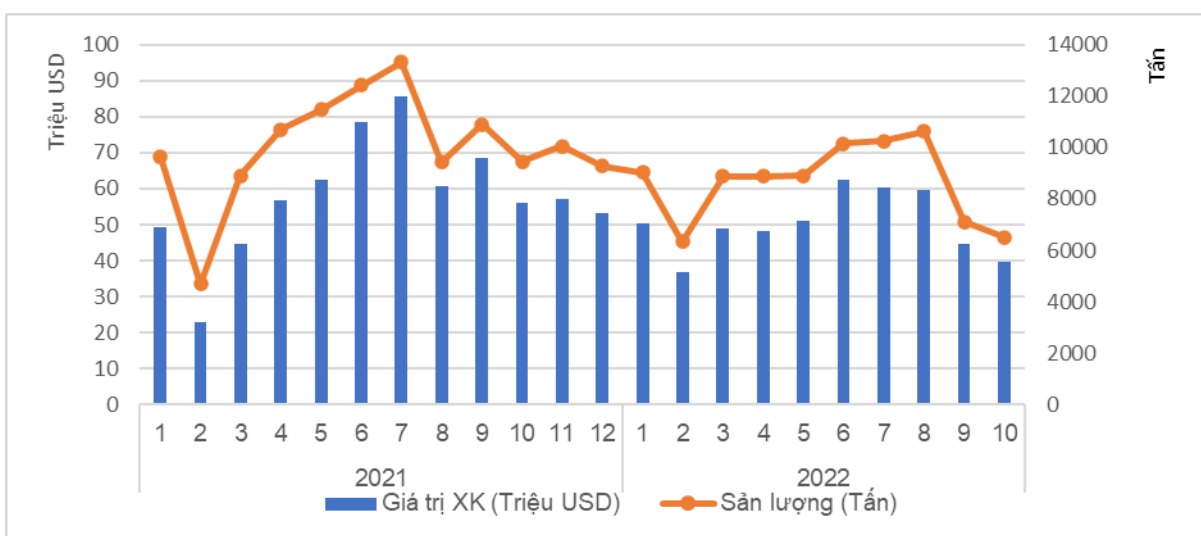


Nguồn: Tổng cục Hải quan

5. HẠT ĐIỀU

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 10/2022, Việt Nam xuất khẩu được 6.506 tấn điều, trị giá 39,802 triệu USD sang thị trường EU, giảm 8,4% về khối lượng và giảm 10,9% về giá trị so với tháng trước; giảm 31,3% về khối lượng và giảm 29% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021. Tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này trong 10 tháng đầu năm 2022 đạt 86.673 tấn, trị giá 502,28 triệu USD, giảm 14,2% về khối lượng và 14,1% về giá trị so với cùng kỳ 2021.

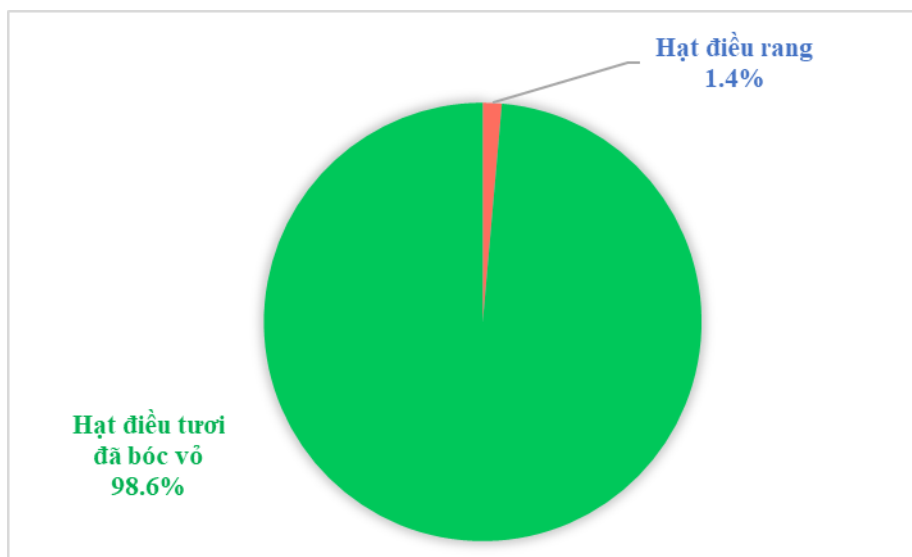
Hình 14: Khối lượng và giá trị xuất khẩu điều sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 10/2022, hạt điều Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU chủ yếu là hạt điều tươi đã bóc vỏ và hạt điều rang. Trong đó, hạt điều tươi đã bóc vỏ chiếm tỷ trọng 98,6%, giảm 13,3% so với tháng trước và giảm 28,9% so với cùng kỳ năm trước, hạt điều rang chiếm khoảng 1,4%.

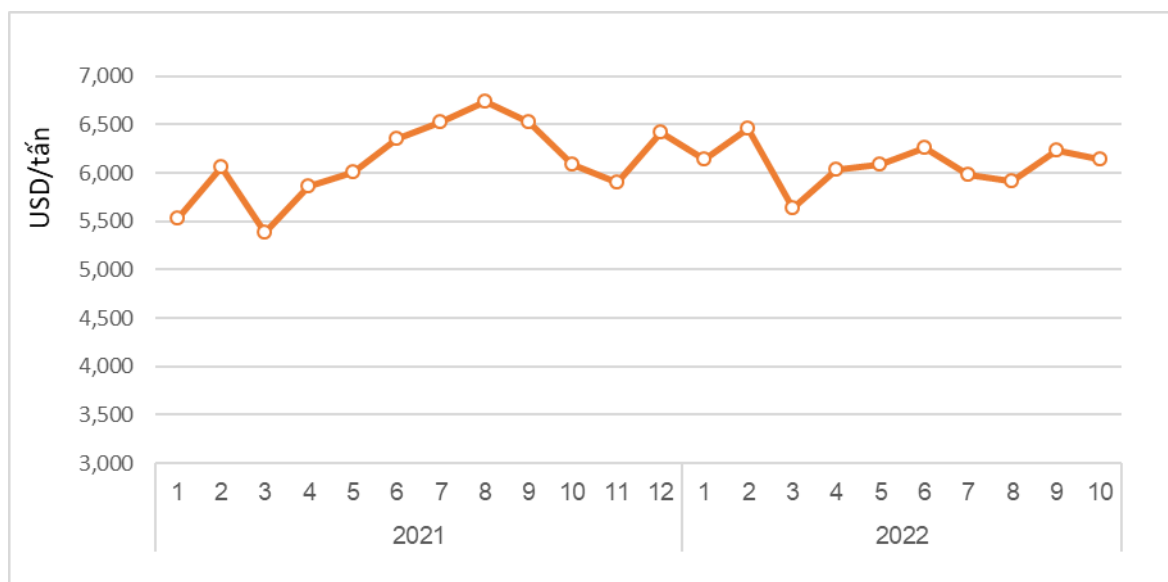
Hình 15: Cơ cấu xuất khẩu sản phẩm điều sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bình quân giá xuất khẩu điều sang thị trường EU đạt 6.144 USD/tấn, giảm 1,4% so với tháng trước và tăng 1% so với cùng kỳ năm 2021.

Hình 16: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

6. THỦY SẢN

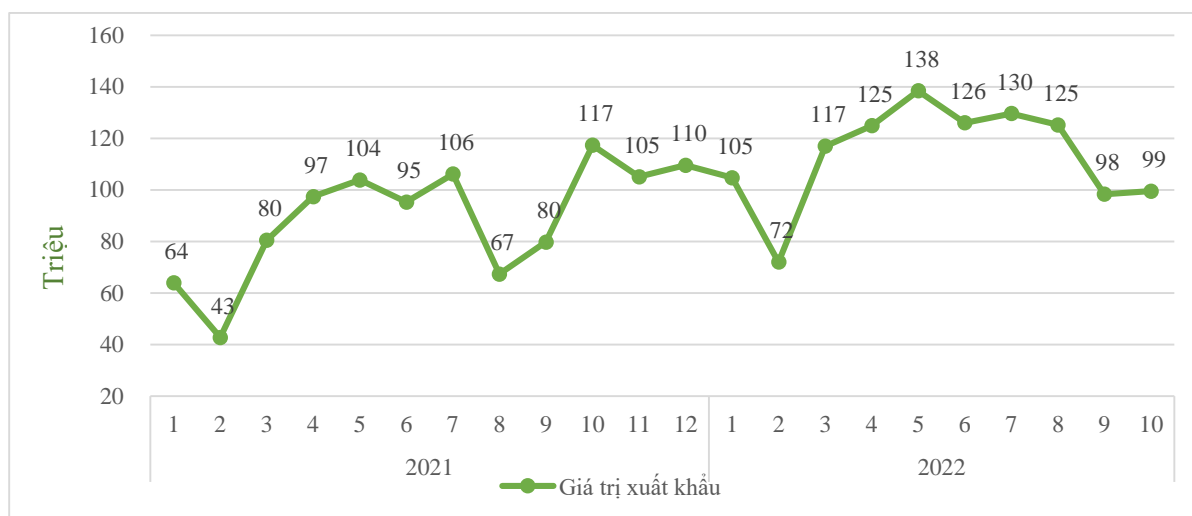
Theo báo cáo “Thương mại thủy sản toàn cầu: Những bên thắng cuộc trong thập kỷ tăng trưởng” của Rabobank, nuôi trồng thủy sản cao cấp (cá hồi và tôm) là động lực chính cho tăng trưởng thương mại thủy sản toàn cầu trong những năm qua. Ngành cá hồi từ năm 2016 đến nay tăng trưởng nhanh nhờ nhu cầu các loại protein lành mạnh và tiện lợi ngày càng tăng. Trong giai đoạn trước đại dịch 2013 – 2019, thương mại cá hồi nuôi đạt 4,8 tỷ USD/năm. Năm 2020, thương mại cá hồi giảm 8,4% so với năm 2019, nhưng đã tăng trưởng trở lại trong năm 2021. EU và Anh là thị trường tiêu dùng cá hồi hàng đầu thế giới trong năm 2021, đóng góp 41% tổng trị giá nhập khẩu; trong khi nhập khẩu cá hồi của Hoa Kỳ đạt mức cao kỷ lục 505.571 tấn với trị giá nhập khẩu tăng 27%, mức tăng trưởng cao nhất trong 1 thập kỷ.

Ủy ban Châu Âu đã đưa ra mức tối đa đối với 3 chất phụ gia có trong các sản phẩm cá ngừ để giải quyết vấn đề gian lận thực phẩm. Các giới hạn này áp dụng cho việc sử dụng axit ascorbic, natri ascorbate và canxi ascorbate làm chất chống oxy hóa trong cá ngừ. Quy định này có hiệu lực từ cuối tháng 10/2022. Trong cá chưa chế biến, chất chống oxy hóa giúp làm chậm quá trình đổi màu của thịt và sự phát triển của ôi thiu. Người tiêu dùng thường liên kết độ tươi với màu đỏ tự nhiên của thịt cá ngừ tươi. Thăn cá ngừ đã đông được bán trên thị trường là cá ngừ tươi phải từ cá ngừ đông lạnh dưới - 18 độ C (- 0,4 độ F) sau khi đánh bắt, trong khi thăn cá ngừ đã đông khác chỉ được dùng để đóng hộp. Các quốc gia, dẫn đầu là Tây Ban Nha, đã yêu cầu Ủy ban đưa ra giới hạn tối đa đối với các chất phụ gia thực phẩm như chất chống oxy hóa trong cá ngừ đã đông được bán dưới dạng tươi sống (chưa chế biến) hoặc cá ngừ ướp (đã chế biến). Mức tối đa 300 miligam/kg đã được đưa ra. Đây là con số cao nhất được ngành công nghiệp báo cáo trong một cuộc khảo sát trước đây của Cơ quan An toàn Thực phẩm Châu Âu (EFSA).

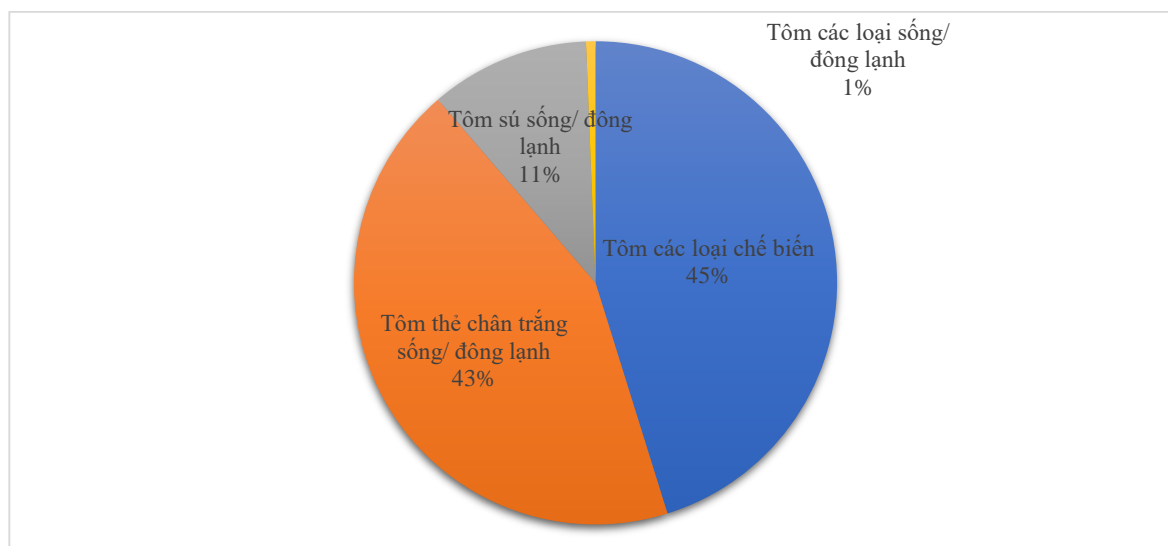
Theo Tổng cục Hải quan, tính hết 10 tháng đầu năm 2022, giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường này đạt 1,14 tỷ USD, tăng 32,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính riêng tháng 10/2022, xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU đạt 99,5 triệu USD, giảm 15,2% so cùng kỳ năm 2021, và tăng 1,2% so với tháng 9/2022. Tôm và cá ngừ là sản phẩm xuất khẩu chính sang thị trường này. Giá trị xuất khẩu sản phẩm tôm chiếm 48,1% và cá ngừ 17,2%.

Hình 17: Giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU tháng 10/2022

ĐVT: Triệu USD

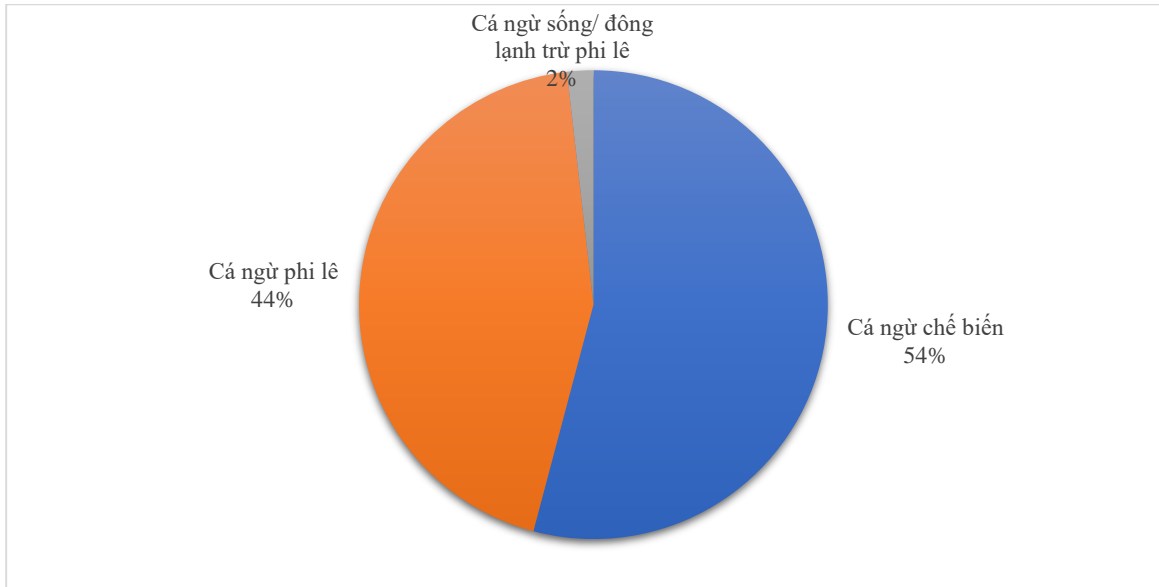
*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Tôm là sản phẩm thủy sản xuất khẩu chính sang thị trường này trong tháng 10/2022 đạt 47,8 triệu USD, giảm 35,4% so với cùng kỳ năm 2021, và giảm 1,9% so với tháng 9/2022. Trong đó, giá trị xuất khẩu tôm thẻ chân trắng sống/đông lạnh đạt 20,8 triệu USD, giảm 10,7% so với cùng kỳ năm trước; tôm các loại chế biến đạt 21,6 triệu USD, giảm 10,7%; tôm sú sống/đông lạnh đạt 5,1 triệu USD, giảm 62,8%; tôm các loại sống/đông lạnh đạt 0,3 triệu USD, giảm 57,3%.

Hình 18: Cơ cấu sản phẩm tôm xuất khẩu sang thị trường EU tháng 10/2022*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Tháng 10/2022, giá trị xuất khẩu sản phẩm cá ngừ tiếp tục giữ được đà tăng trưởng đạt 17,1 triệu USD, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước và 1,2% so với tháng 9/2022. Trong đó, cá ngừ phi lê đạt 7,5 triệu USD, tăng 19,6% so với tháng 10/2021; cá ngừ chế biến đạt 9,3 triệu USD, tăng 34,1%.

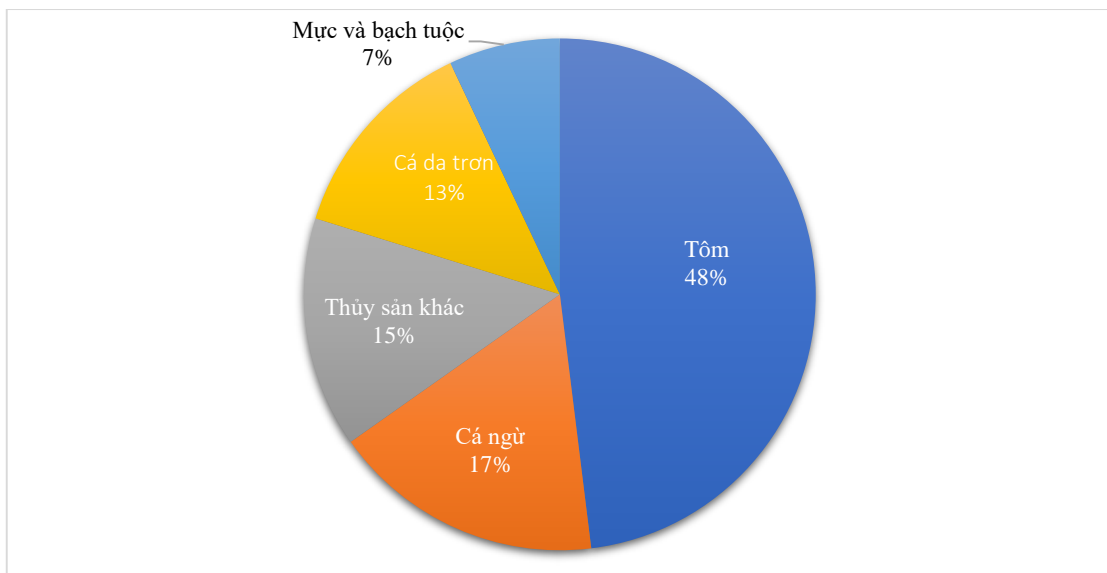
Hình 19: Cơ cấu sản phẩm cá ngừ xuất khẩu sang thị trường EU tháng 10/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng thủy sản khác sang thị trường EU tháng 10/2022 như sau: cá da trơn đạt 13,1 triệu USD, chiếm 13,1% tổng giá trị thủy sản xuất khẩu sang thị trường này, tăng 70,1% so với cùng kỳ năm trước; mực và bạch tuộc 7 triệu USD, chiếm 7%, tăng 12,4%; cá rô phi đạt 0,2 triệu USD, chiếm 0,2%, tăng 3,9%; và thủy sản khác đạt 14 triệu USD, chiếm 14%, tăng 2,41%.

Hình 20: Cơ cấu một số sản phẩm thủy sản khác xuất khẩu sang thị trường EU tháng 10/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu bình quân một số mặt hàng xuất khẩu thủy sản sang thị trường này trong tháng 10/2022 như sau: Tôm đạt 9,8 USD/kg, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm 2021; Cá da trơn đạt 2,9 USD/kg, tăng 23,1%.

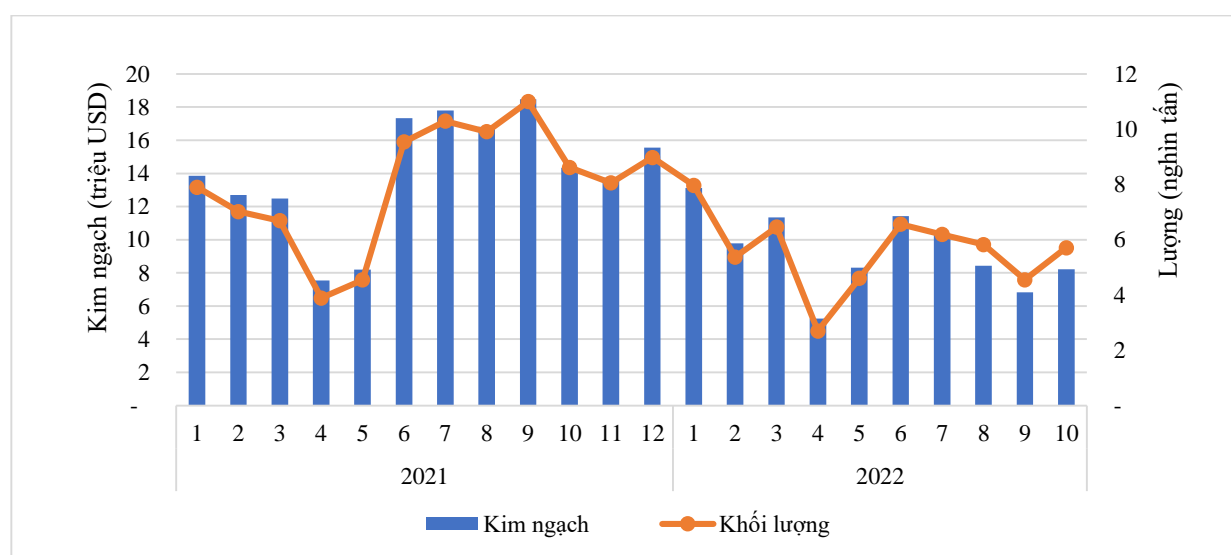
Bảng 1: Giá xuất khẩu một số loại thủy sản sang thị trường EU tháng 10/2022

TT	Sản phẩm	Giá (USD)	So năm trước (%)	So tháng trước (%)
1	Cá da tron	2,9	23,1%	0,5%
2	Cá ngừ	9,6	28,0%	7,9%
3	Cá rô phi	2,3	-16,2%	-28,8%
4	Cua, ghẹ	12,2	-12,0%	74,4%
5	Mực và bạch tuộc	7,5	15,1%	-4,7%
6	Tôm	9,8	2,6%	-5,7%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

7. CAO SU

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 10/2022, xuất khẩu cao su sang thị trường EU ước đạt 5,7 nghìn tấn với trị giá 8,2 triệu USD, tăng 25,5% về khối lượng và 20,3% về giá trị so với tháng trước; giảm 33,8% về khối lượng và 42,7% về giá trị so với cùng kỳ 2021.

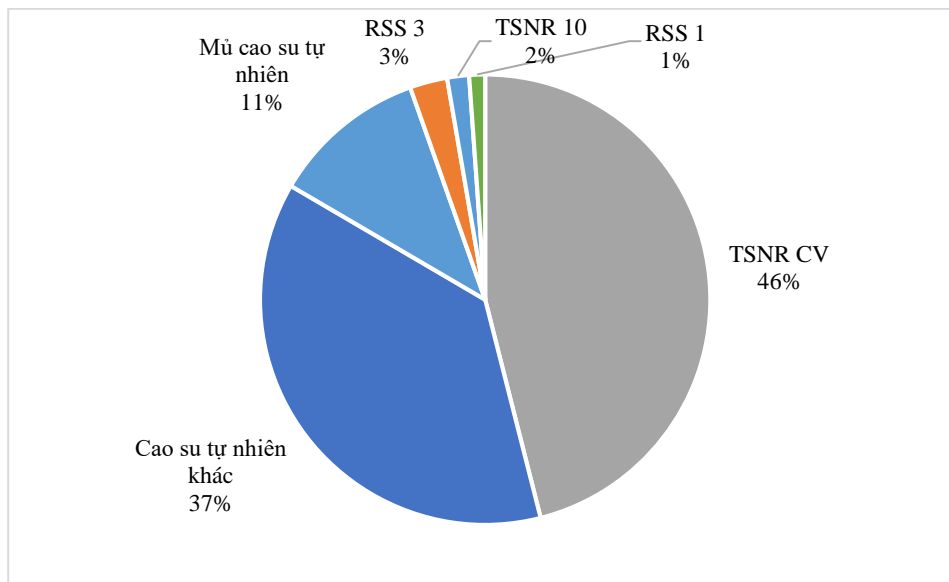
Hình 21: Khối lượng và giá trị xuất khẩu cao su tự nhiên sang thị trường EU

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 10/2022, TSNR CV là chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường EU đạt 4,0 triệu USD, chiếm 46,0% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là mủ cao su tự nhiên với kim ngạch 959,0 triệu

USD, chiếm 11,2% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là RSS 3 và TSNR 10 chiếm lần lượt 2,7% và 1,6% tổng giá trị xuất khẩu. Cuối cùng là RSS 1 chiếm 1,1% tổng giá trị xuất khẩu sang EU.

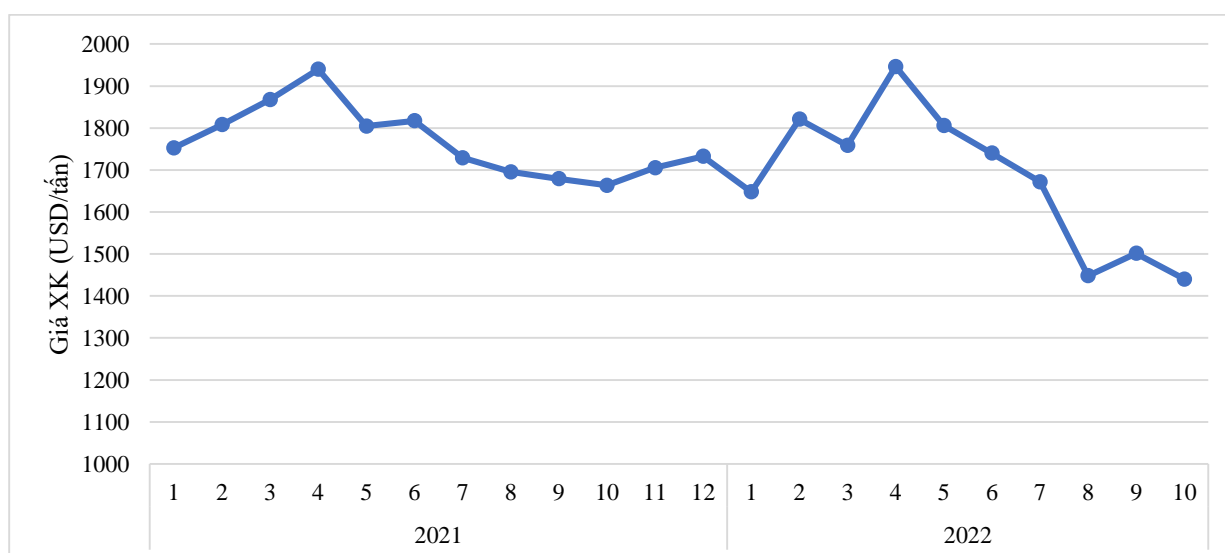
Hình 22: Chủng loại cao su tự nhiên (HS 4001) xuất khẩu sang thị trường EU theo kim ngạch tháng 10/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá cao su xuất khẩu trung bình sang thị trường EU đạt mức 1.440 USD/tấn trong tháng 10/2022, giảm 4,1% so với tháng trước và giảm 13,4% so với cùng kỳ 2021.

Hình 23: Giá cao su xuất khẩu sang thị trường EU

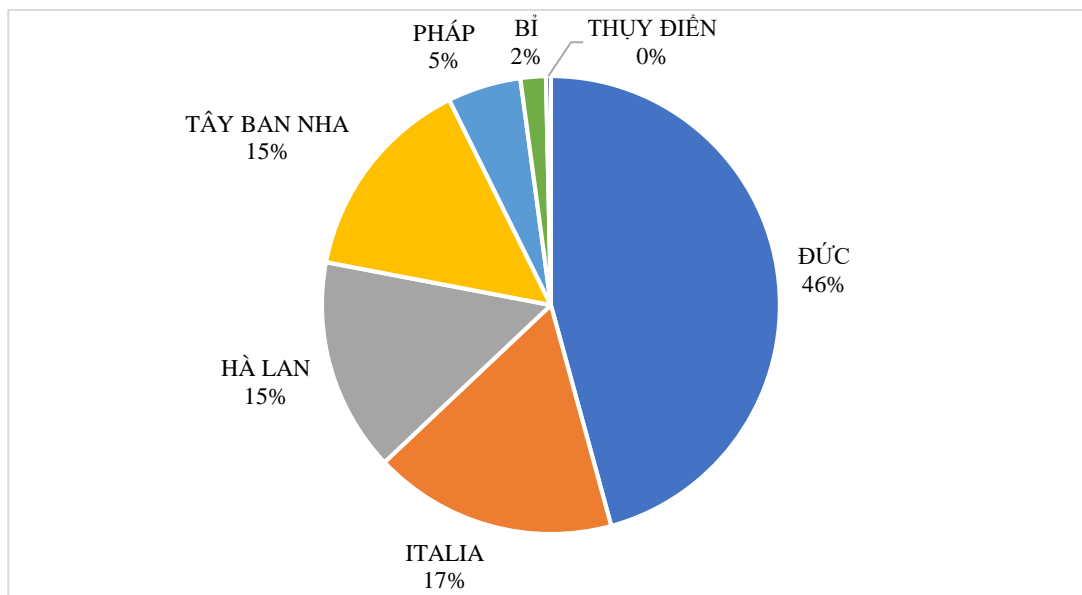


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 10/2022, Đức là quốc gia nhập khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam với 3,8 triệu USD, chiếm 45,8% tổng kim ngạch xuất khẩu cao su của Việt

Nam sang thị trường EU. Italia là quốc gia nhập khẩu lớn thứ hai với 1,4 triệu USD, chiếm 17,2%. Tiếp theo là Hà Lan, Tây Ban Nha và Pháp chiếm lần lượt 15,0%, 14,7% và 5,2% trong tổng kim ngạch cao su xuất khẩu sang thị trường EU.

Hình 24: Xuất khẩu cao su sang một số thị trường chính trong thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

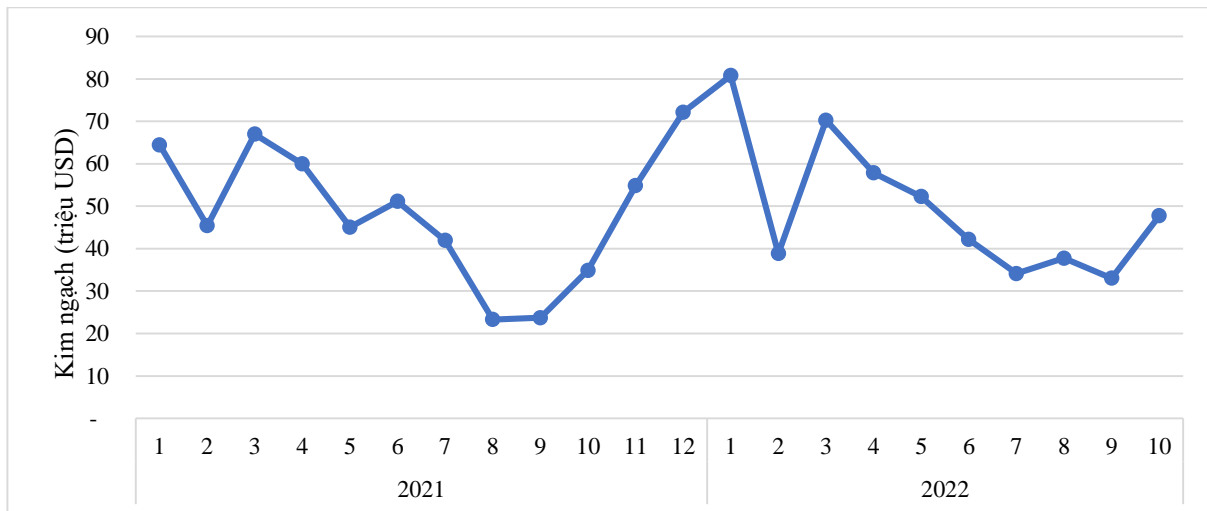
9. GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ

Trong 9 tháng đầu năm nay, EU27 đã nhập khẩu 1,53 triệu tấn gỗ nhiệt đới và sản phẩm nội thất bằng gỗ với tổng trị giá 3,48 tỷ USD, tăng lần lượt 15% và 25% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, nhập khẩu đã chậm lại kể từ mùa hè và khi châu Âu bước vào những tháng mùa đông, có những dấu hiệu đáng ngại về suy thoái kinh tế. Cuộc chiến ở Ukraine làm tăng giá năng lượng, trong khi niềm tin của doanh nghiệp và người tiêu dùng bị ảnh hưởng bởi kỳ vọng lãi suất cao hơn để kiểm soát lạm phát.

Nhập khẩu gỗ nhiệt đới và đồ nội thất bằng gỗ của EU27 đã giảm nhiệt trong quý 3 năm nay, sau khi đạt mức kỷ lục vào quý trước đó kể từ cuộc khủng hoảng tài chính 2007-2008. Mức nhập khẩu 1,06 tỷ USD trong quý 3 năm 2022 thấp hơn 17% so với quý trước.

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 10/2022, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU ước đạt 47,7 triệu USD, tăng 44,5% so với tháng trước và tăng 36,9% so với cùng kỳ 2021.

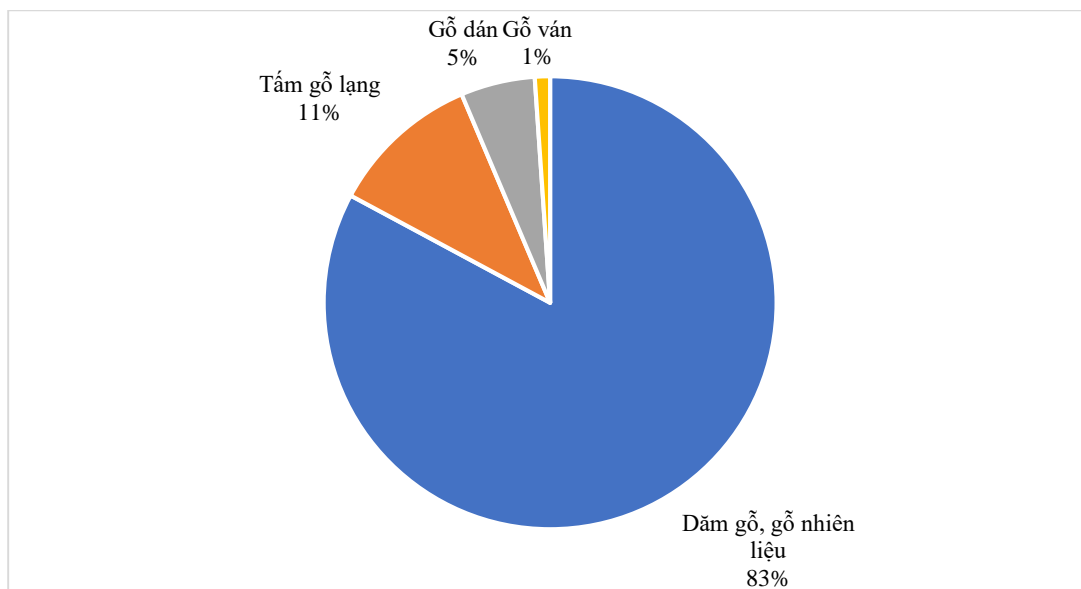
Hình 25: Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 10/2022, dăm gỗ là chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ thuộc nhóm mã HS 44 có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường EU đạt 6,6 triệu USD, chiếm 82,8% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là tấm gỗ lạng với kim ngạch 862,1 nghìn USD, chiếm 10,8% tổng giá trị xuất khẩu.

Hình 26: Chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ (mã HS 44) xuất khẩu sang thị trường EU theo kim ngạch tháng 10/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

NHẬN ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Cà phê

Lạm phát tăng cao tại Liên minh châu Âu đang làm gia tăng lo ngại về triển vọng tiêu thụ cà phê tại khu vực này. Dữ liệu của Eurostat cho thấy, trong tháng 8 năm nay giá cà phê trung bình tại EU cao hơn 16,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Chi phí có thể cao hơn đối với những người có thói quen uống cà phê với sữa hoặc đường bởi giá sữa tươi nguyên kem tại EU bình quân tăng 24,3% so với cùng kỳ năm ngoái, giá sữa tươi ít béo tăng 22,2%, trong khi giá đường tăng tới 33,4%. Theo Eurostat, Phần Lan ghi nhận mức tăng giá cà phê cao nhất là 43,6%, tiếp theo là Litva tăng 39,9%, Thụy Điển tăng 36,7%, Estonia tăng 36,4% và Hungary tăng 34,3%.

2. Thủy sản

Tiêu thụ của EU được dự báo là 9,42 triệu tấn [tính theo trọng lượng sống] vào năm 2022, giảm 7% so với năm ngoái, theo báo cáo hàng năm về cá của Hiệp hội Thương nhân và Chế biến Cá EU (AIPCE-CEP). Dự báo, tiêu dùng thủy sản tại thị trường EU vẫn tiếp tục chững lại và khó khăn hơn trong những tháng cuối năm. Nguyên nhân, ảnh hưởng của lạm phát và những tháng cuối năm, giá cả hàng hoá và sinh hoạt đều tăng, do vậy người tiêu dùng phải cân nhắc và thắt chặt chi tiêu.

3. Gỗ và SP từ gỗ

Do tình hình kinh tế ảm đạm, người dân châu Âu phải thắt lưng buộc bụng trong chi tiêu, trong khi, các sản phẩm đồ gỗ không phải là những mặt hàng thiết yếu nên sức mua giảm mạnh. Trong năm 2023, các doanh nghiệp có thể chuyển hướng tiếp cận sang các thị trường tại các nước châu Á, ít lạm phát hơn châu Âu.

PHỤ LỤC

Bảng 2: Xuất khẩu Nông Lâm Thủy sản sang thị trường EU tháng 10/2022

STT	Sản phẩm	Tháng 10/2022 (USD)	Tăng/giảm so tháng trước	Tăng/giảm so cùng kỳ năm 2021	Tỷ trọng
1	Cà phê	65.456.108	-14,0%	-8,3%	21,1%
2	Cao su	8.219.963	20,3%	-42,7%	2,6%
3	Chè	109.185	110,6%	233,1%	0,04%
4	Gạo	3.892.859	-45,1%	-35,0%	1,3%
5	Gỗ và sản phẩm gỗ	47.737.357	44,5%	36,9%	15,4%
6	Hàng rau quả	21.037.409	21,3%	32,7%	6,8%
7	Hàng thủy sản	99.474.872	1,2%	-15,2%	32,0%
8	Hạt điều	39.801.936	-10,9%	-24,4%	12,8%
9	Hạt tiêu	6.882.999	-12,0%	-54,8%	2,2%
10	Sản phẩm mây tre đan	11.231.584	-4,0%	-39,1%	3,6%
11	Sản phẩm từ cao su	6.917.701	2,6%	-20,5%	2,2%
Tổng 11 mặt hàng chính		310.761.973	0,3%	-12,4%	100,0%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 3: Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng gạo sang EU tháng 10/2022

TT	Loại sản phẩm	Tháng 10/2021		Tháng 10/2022		So sánh 2022/2021 (%)	
		Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng	Giá trị
1	Gạo thơm	746	580.409	3.320	2.213.265	345,3%	281,3%
2	Gạo Japonica	5.646	3.982.631	2.203	1.385.158	-61,0%	-65,2%
3	Các loại gạo khác	2.406	1.424.447	447	294.436	-81,4%	-79,3%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 4: Giá trị xuất khẩu một số loại rau quả chính sang EU tháng 10/2022

TT	Sản phẩm	Tháng 10/2021	Tháng 10/2022	So sánh
		(USD)	(USD)	T10.2022/T10.2021
	Tổng giá trị XK	15.849.353	21.037.409	32,7%
1	Chanh leo	2.998.822	10.075.620	236,0%
2	Chanh	1.436.171	1.417.236	-1,3%
3	Xoài	1.950.285	1.028.032	-47,3%
4	Dứa	1.025.577	843.955	-17,7%
5	Thanh long	1.382.991	766.305	-44,6%
6	Dừa	1.321.327	717.499	-45,7%
7	Khác	5.734.181	6.188.761	7,9%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 5: Xuất khẩu sản phẩm thủy sản sang thị trường EU tháng 10/2022

Loại sản phẩm	Tháng 10/2022	Tháng 10/2021	So sánh
	(USD)	(USD)	2022/21 (%)
Cá da trơn	13.054.376,6	7.673.179,0	70,1%
Cá ngừ	17.121.769,9	15.030.718,6	13,9%
Cá rô phi	217.753,4	209.583,7	3,9%
Cua, ghẹ	301.727,0	479.547,2	-37,1%
Mực và bạch tuộc	7.002.483,7	6.230.884,7	12,4%
Tôm	47.806.296,2	74.049.801,7	-35,4%
Thủy sản khác	13.970.464,6	13.647.661,1	2,4%
Tổng	99.474.871,5	117.321.375,9	-15,2%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 6: Xuất khẩu sản phẩm cà phê sang thị trường EU tháng 10/2022

Mặt hàng	Tháng 10/2021 (USD)	Tháng 10/2022 (USD)	So sánh 2022/2021
Chưa rang chưa khử cafein	64.031.074	55.808.056	-12,84%
Cà phê tan	3.934.125	5.901.917	50,02%
Chưa rang đã khử cafein	3.070.126	4.506.303	46,78%
Đã rang đã khử cafein	155.599	73.812	-52,56%
Khác	133.272	60.570	-54,55%
Đã rang chưa khử cafein	52.788	105.449	99,76%
Tổng	81.237.516	76.109.995	-6,31%

Nguồn: Tổng cục Hải quan